

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh và Bùi Thị Thu** - Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU. **Mã số: 153.11BMg.12** 3
The Impacts of TBT and SPS Measures on Vietnam's Seafood Exports to Eu Market
- 2. Đỗ Thị Bình** - Tinh thần đổi mới của doanh nghiệp trẻ: phân tích từ nguồn lực và năng lực động. **Mã số: 153.11BAdm.11** 11
Innovative Spirit of Young Enterprises: Analysis from Resources and Dynamic Capabilities Approach
- 3. Trần Chí Thiện và Trần Nhuận Kiên** - Bảo hộ sở hữu trí tuệ trong hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. **Mã số: 153.11SMET.12** 19
Intellectual property protection in supporting startups in ethnic minority and mountainous areas

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Phương Linh và Cao Tuấn Khanh** - Môi quan hệ của năng lực hấp thụ, tích hợp đa kênh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ. **Mã số: 153.2BMkt.21** 26
The relationship of absorption, multi - channel integration capability and firm performance of retail enterprises.
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Tác động của kế toán quản trị đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 153.2BAcc.21** 37
Impact of management accounting on business results of Vietnamese enterprises
- 6. Bùi Thị Thu Loan và Nguyễn Xuân Thắng** - Nhận diện vai trò của đòn bẩy tài chính trong mối quan hệ giữa tinh thần doanh nhân và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 153.2BAdm.21** 45
Identifying the role of financial leverage in the relationship between the entrepreneurship and business performance of small and medium enterprises in Hanoi
- 7. Lưu Thị Minh Ngọc, Nguyễn Phương Mai và Đặng Thị Hương** - Ứng dụng thẻ điểm quản trị công ty trong đánh giá công ty cổ phần có vốn nhà nước, nghiên cứu trường hợp tại công ty cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4. **Mã số: 153.2BAdm.21** 55
Applying Corporate Governance Scorecard in evaluating state-owned joint stock companies: Case study of Inland Waterways Management and Maintenance Joint Stock Company No. 4

- 8. Trần Thị Kim Phương, Phạm Công Hậu, Nguyễn Thanh Trúc, Trần Trung Vĩnh và Trương Bá Thanh** - Ảnh hưởng của hành vi tương tác qua truyền thông mạng xã hội đến trung thành thương hiệu: Trường hợp khách du lịch tại Đà Nẵng. *Mã số: 153.2BMkt.21* 62
The impact of customer engagement behaviours on social media on brand loyalty: a case study of domestic tourists in Da Nang city, Vietnam
- 9. Nguyễn Thu Thủy, Lê Thanh Tâm, Đoàn Minh Ngọc và Lê Đức Hoàng** - Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân của một chi nhánh ngân hàng thương mại - nghiên cứu trường hợp ACB Thăng Long. *Mã số: 153.2FiBa.22* 71
Factors Affecting Intention to Use Personal Loan Service of A Commercial Bank Branch - ACB Thang Long Case Study
- 10. Nguyễn Thị Hiền** - Các yếu tố ảnh hưởng đến bất cân xứng thông tin trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 153.2FiBa.21* 83
The Factors Affecting Information Asymetry on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Phan Hữu Nghị** - Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu tại Việt Nam. *Mã số: 153.3TrEM.32* 91
Foreign Direct Investment and Economic Growth: Case Study in Vietnam
- 12. Lê Bá Phong** - Tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam: Tác động điều tiết của văn hóa hợp tác và vai trò trung gian của năng lực quản trị tri thức. *Mã số: 153.3BAdm.31* 96
Stimulating Vietnamese enterprises' innovation capability: The moderating effect of collaborative culture and mediating role of knowledge management capability
- 13. Vũ Tuấn Dương và Nguyễn Thị Thanh Nhân** - Nghiên cứu tác động của chất lượng và giá trị dịch vụ đến sự hài lòng của sinh viên tại một số trường đại học tư thục trên địa bàn Hà Nội. *Mã số: 153.3OMIs.31* 105
Study on Impact of Service Quality and Value on Student Satisfaction at Several Private Universities in Hanoi City

BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Trần Chí Thiện

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Email: tranchithienht@tueba.edu.vn

Trần Nhuận Kiên

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Email: tnkien@tueba.edu.vn

Ngày nhận: 15/03/2021

Ngày nhận lại: 26/04/2021

Ngày duyệt đăng: 28/04/2021

*B*ảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tác dụng rất lớn trong hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi của nước ta có tiềm năng to lớn trong thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo với các sản phẩm nông, lâm đặc sản, dược liệu cũng như du lịch sinh thái công đồng, trong đó nhiều sản phẩm đã được bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đáng tiếc, đã có một số hiện tượng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ nổi cộm. Vì vậy, bên cạnh việc hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ, đòi hỏi phải có các giải pháp tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ để hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Trước hết, cần tập trung hỗ trợ tạo lập tài sản trí tuệ và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ; sau đó, tập trung vào việc quản lý và khai thác các lợi ích của tài sản trí tuệ đã được bảo hộ.

Từ khóa: Bảo hộ sở hữu trí tuệ, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

JEL Classifications: F68, K11, O34

1. Giới thiệu

Khởi nghiệp sáng tạo (KNST) là lĩnh vực có liên quan mật thiết đến sở hữu trí tuệ (SHTT) vì sản phẩm khởi nghiệp có hàm lượng chất xám cao, có giá trị thương mại lớn, cần phải được bảo hộ bởi pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ. Ở Việt Nam hiện nay, song song với phát triển phong trào khởi nghiệp sáng tạo, vấn đề bảo hộ SHTT cho các sản phẩm khởi nghiệp (KN) đã và đang được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Tuy vậy, phần lớn các nhà khởi nghiệp trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), gồm 51 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, thường đặt trọng tâm chú ý của mình vào phát triển sản phẩm, mô hình kinh doanh mới, tức là sáng tạo ra tài sản trí tuệ mà chưa thực sự quan tâm đến đăng ký bảo hộ quyền sở hữu các tài sản trí tuệ ấy. Một số hiện tượng vi phạm sở hữu trí tuệ trong vùng đã xảy ra. Cơ quan Thương mại và Đầu tư của Chính phủ Australia (Austrade) đã chỉ ra sở hữu trí tuệ là một trong 5 thách thức cơ bản đối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam

(Phuong Anh, 2019). Vì vậy, cần phải có một số giải pháp hữu hiệu để tăng cường công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, góp phần tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và nâng cao năng lực cạnh tranh của các địa phương trong vùng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu để nghiên cứu gồm các thông tin từ văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành, các công trình khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ trong KNST kết hợp với quan sát thực tế tại một số tỉnh đại diện cho vùng DTTS&MN, từ tham gia thảo luận, tọa đàm với một số chuyên gia của một số bộ ngành trung ương, một số cán bộ của các sở ngành cấp tỉnh, một số chủ doanh nghiệp KN, một số trung tâm hỗ trợ KN, vườn ươm và doanh nghiệp KNST.

Các phương pháp nghiên cứu gồm phân tích, tổng hợp các thông tin kết hợp với so sánh, đối chiếu giữa chính sách với yêu cầu thực tiễn, giữa chính sách với thực thi chính sách.

3. Cơ sở lý luận về sở hữu trí tuệ và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

3.1. Khái niệm sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ

Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO) thì tài sản trí tuệ (intellectual property - IP) là một loại tài sản bao gồm những sáng tạo vô hình của trí tuệ con người (WIPO, 2016). Đã là tài sản của con người thì tất yếu phải có quyền sở hữu, theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thì quyền sở hữu tài sản trí tuệ (intellectual property rights) là quyền trao cho người có một sáng tạo trí óc nào đó có giá trị đối với xã hội; quyền này cho phép người sáng tạo độc quyền sử dụng sáng tạo sản phẩm của mình trong một khoảng thời gian nhất định (WTO, 2021). Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 (sửa đổi, bổ sung), quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Quốc hội, 2009).

3.2. Đặc điểm của tài sản trí tuệ

Bản chất vô hình của tài sản trí tuệ gây khó khăn cho chủ sở hữu khi so sánh với tài sản truyền thống như đất đai hoặc hàng hóa thông thường. Không giống như tài sản truyền thống, tài sản trí tuệ không thể phân chia, một số lượng không giới hạn người có thể “tiêu thụ” hàng hóa trí tuệ mà không bị cạn kiệt. Mặt khác, các khoản đầu tư vào hàng hóa trí tuệ gặp phải nguy cơ bị chiếm đoạt: trong khi chủ đất có thể bao quanh khu đất của họ bằng hàng rào chắc chắn và thuê vệ sĩ để bảo vệ thì một người sáng tạo ra tài sản trí tuệ chỉ có thể làm rất ít để ngăn cản người mua đầu tiên của họ nhân rộng rồi bán nó với giá thấp hơn (Goldstein and Reese, 2008).

3.3. Tầm quan trọng của tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ có vai trò trọng yếu trong nền kinh tế tri thức dựa vào đổi mới và sáng tạo. Các nhà kinh tế ước tính rằng có tới 30% đến 40% thành tựu về năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế trong suốt thế kỷ 20 của Hoa Kỳ là nhờ đổi mới sáng tạo dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngày nay, khoảng 2/3 giá trị các doanh nghiệp lớn của Mỹ có nguồn gốc từ các tài sản trí tuệ (IP) được bảo hộ dưới hình thức bằng sáng chế và nhãn hiệu. Thúc đẩy sáng tạo và bảo vệ tài sản trí tuệ mới, do vậy là ưu tiên hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ (Shapiro at al., 2007).

3.4. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

3.4.1. Sự cần thiết phải bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Khi trình độ phát triển của nền kinh tế càng cao, tài sản trí tuệ càng có giá trị thương mại lớn nên quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản này rất dễ bị xâm phạm. Đối với nhà sáng tạo tài sản trí tuệ, tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ sẽ làm họ nản chí vì họ không thu được lợi ích kinh tế từ sản phẩm do mình tạo ra. Đối với xã hội, tệ nạn vi phạm quyền sở hữu trí tuệ sẽ không khuyến khích tạo ra nhiều hàng hóa trí tuệ nên không kích thích đổi mới và tiến bộ công nghệ, ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh của quốc gia. Để bảo đảm tính cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế; khuyến khích sáng tạo trí tuệ, kích thích đổi mới và thúc đẩy tiến bộ công nghệ thì cần phải ngăn chặn các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu trí tuệ; tức là, cần phải bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Goldstein at al., 2008). Việc đăng ký SHTT còn giúp nhà sáng tạo chuyển giao công nghệ một cách an toàn, giúp họ tiếp cận nhà đầu tư một cách đáng tin cậy hơn, dễ dàng hơn và thuận tiện cho họ trong việc góp vốn bằng quyền SHTT.

3.4.2. Pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ

Bảo hộ SHTT được thực hiện bằng pháp luật nhằm khuyến khích việc tạo ra nhiều loại tài sản trí tuệ. Luật pháp trao cho người sáng tạo quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ mà họ tạo ra trong một khoảng thời gian có giới hạn. Trong thời gian này, chủ sở hữu tài sản trí tuệ có thể thu được lợi nhuận từ tài sản ấy; đó chính là động lực kinh tế cho việc tạo ra các sáng tạo có hàm lượng trí tuệ cao. Bằng cách trao đổi các quyền độc quyền có thời gian hạn chế lấy sự công bố các phát minh và tác phẩm sáng tạo, xã hội và nhà sáng tạo cùng có lợi. Đây là cách khuyến khích các nhà phát minh, tạo ra và công bố sản phẩm hoặc tác phẩm của họ. Pháp luật về bảo hộ SHTT phải cân bằng giữa quyền lợi của nhà sáng tạo và của xã hội sao cho các quyền lợi này đủ mạnh để khuyến khích việc tạo ra tài sản trí tuệ nhưng các quy định về bảo hộ không quá cứng nhắc đến nỗi ngăn cản việc công bố và sử dụng rộng rãi chúng; đây là trọng tâm hàng đầu của pháp luật sở hữu trí tuệ hiện đại (Nguyễn Đức Anh, 2020).

4. Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với khởi nghiệp sáng tạo trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi

4.1. Tình hình khởi nghiệp sáng tạo trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844), thúc đẩy hệ

sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở nước ta. Tiếp theo, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật lần lượt ra đời, chính sách hỗ trợ KNST ở Việt Nam ngày càng rõ ràng, cụ thể hơn.

Với môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện, phong trào KNST ở nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Cuối năm 2019, Việt Nam đã có khoảng 3000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DN KNST), 38 vườn ươm khởi nghiệp, 170 khu làm việc chung, 61 quỹ đầu tư mạo hiểm, 23 tổ chức thúc đẩy kinh doanh. 52/63 địa phương đã ban hành kế hoạch và bố trí nguồn lực hỗ trợ các hoạt động KNST. Việt Nam đứng thứ ba trong 6 nước ASEAN về hệ sinh thái khởi nghiệp, sau Indonesia và Singapore. Chỉ số đổi mới sáng tạo của nước ta được Diễn đàn Kinh tế thế giới xếp thứ 42/129 quốc gia được xếp hạng và đứng đầu 29 quốc gia có thu nhập trung bình (Việt Hưng, 2019).

Tuy nhiên, phong trào KNST ở nước ta không đồng đều. Hệ sinh thái KNST ở các trung tâm lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng đã phát triển khá mạnh mẽ. Trong khi đó, ở nhiều địa phương trong vùng DTTS&MN, KNST còn khá trầm lắng. Vì kinh tế-xã hội chậm phát triển, các thành tố trong hệ sinh thái khởi nghiệp như trường đại học, viện nghiên cứu, cố vấn khởi nghiệp, vườn ươm khởi nghiệp, không gian làm việc chung... nơi đây vừa thiếu, vừa yếu; có ít các doanh nghiệp lớn, ít có các nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm nên sự hỗ trợ của hệ sinh thái cho các hoạt động khởi nghiệp bị hạn chế.

Tuy vậy, vùng DTTS&MN lại có những ưu thế đặc biệt trong khởi nghiệp sáng tạo. Một là, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu đa dạng, phong phú và độc đáo của mỗi tiểu vùng, mỗi địa phương cho phép sản xuất các cây trồng, vật nuôi đặc hữu. Hai là, cộng đồng các dân tộc thiểu số tại các địa phương này có kinh nghiệm sản xuất bản địa và nền văn hóa dân gian đậm đà bản sắc dân tộc. Do đó, đây là vùng có thể mạnh sản xuất các loại nông lâm sản đặc sản, cây dược liệu đặc hữu và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Đa số các DN KNST đã hướng vào khai thác các thế mạnh này của các địa phương và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa đặc sản, chất lượng cao, riêng có. Trong đó, nhiều sản phẩm đã được bảo hộ sở hữu trí tuệ dưới các hình thức gắn liền với tên vùng miền, địa phương như nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý.

Với sự phối hợp của các tổ chức thuộc hệ sinh thái KNST, phong trào khởi nghiệp của vùng

DTTS&MN đã bước đầu phát triển và đạt được một số kết quả ban đầu. Các hoạt động hỗ trợ tập huấn, đào tạo, hướng dẫn lập đề án ý tưởng khởi nghiệp; tổ chức các cuộc thi tìm kiếm tài năng khởi nghiệp; tổ chức diễn đàn kết nối giữa các nhà đầu tư và các nhà khởi nghiệp... đã được tổ chức thường xuyên và rộng khắp; sự kết nối giữa các địa phương trong vùng với các trung tâm khởi nghiệp lớn và với mạng lưới khởi nghiệp quốc gia ngày càng hiệu quả.

4.2. Tình hình bảo hộ sở hữu trí tuệ trong khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam

4.2.1. Tình hình bảo hộ sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

Ở nước ta, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến phát triển tài sản trí tuệ và bảo hộ SHTT cho các tài sản ấy. Hoạt động bảo hộ quyền SHTT ở nước ta được bắt đầu triển khai từ thập kỷ 1980, nhưng chỉ từ khi Quốc hội ban hành bộ Luật Dân sự (năm 1995) thì hoạt động này mới bắt đầu tiến triển. Từ khi Quốc hội ban hành Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2005), Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, gia nhập ASEAN và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, hoạt động này ngày càng trở nên sôi động với tất cả các dạng tài sản trí tuệ được bảo hộ (Quốc hội, 2009).

Gần đây, ngày 25/6/2019, Quốc hội đã ban hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019 (sửa đổi, bổ sung) “quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó”.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã yêu cầu “Hoàn thiện pháp luật về SHTT, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các TSTT do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hoá và chuyển giao quyền SHTT, đặc biệt là đối với các sáng chế tại Việt Nam” (Khoản 2, Mục III).

Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững, tại Khoản 6, Mục III đã quy định “tăng cường hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ ở trong nước và ngoài nước cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù; thúc đẩy xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc (mã số vạch, QR code...), tài sản trí tuệ cho các sản phẩm được bảo hộ”.

Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030, tại Khoản 3,

Mục II, Điều 1 có quy định: a)... “xem xét hỗ trợ chi phí chuyển giao công nghệ, mua bản quyền, mua thiết kế, mua phần mềm...” và; “b) Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp để ứng dụng vào sản xuất kinh doanh”.

Có thể nói khung pháp lý cho xây dựng và phát triển các tài sản trí tuệ ở nước ta ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong giai đoạn 2011-2019, trên phạm vi cả nước, trong đó có vùng DTTS&MN, đã có 5.000 số phát sóng về SHTT trên các kênh truyền hình ở trung ương và tất cả các địa phương, 37.000 người đã được tập huấn, 10.000 lượt người đã được đào tạo về SHTT. Trong thời kỳ 2011-2015, Nhà nước đã tập huấn, đào tạo nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp, cộng đồng; đến thời kỳ 2017-2019, nội dung tập huấn, đào tạo đã được nâng cao - chuyên sâu về nghiệp vụ, quản trị tài sản trí tuệ. Trong 10 năm qua, Nhà nước đã hỗ trợ về SHTT cho 600 lượt doanh nghiệp; hỗ trợ cho 118 sản phẩm nông nghiệp chủ lực địa phương, trong khi đó, hơn 300 sản phẩm nông nghiệp chủ lực khác của các địa phương đã được các doanh nghiệp, cộng đồng chủ động bỏ trí kinh phí, triển khai các hoạt động bảo hộ và khai thác quyền SHTT (Cục Sở hữu trí tuệ, 2021).

Tuy nhiên, các hành vi xâm phạm quyền SHTT đang có chiều hướng gia tăng, diễn biến phức tạp. Vi phạm xảy ra phổ biến nhất là với các nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp và chỉ dẫn địa lý. Chẳng hạn, có nhiều hãng nước chấm đã gắn tên sản phẩm của họ bằng nhãn hiệu “Nước mắm Phú Quốc” đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý để dễ dàng tiêu thụ. Ngoài ra, các chủng loại sản phẩm hàng hóa đều có hàng giả, từ hàng tiêu dùng thông thường (như thực phẩm, quần áo...) đến đồ gia dụng, phương tiện máy móc hoặc các sản phẩm cao cấp, đặc dụng (như mỹ phẩm, dược phẩm). Hàng giả có mặt cả ở thành thị lẫn nông thôn, được bán cả ở các cửa hàng nhỏ, tại các chợ truyền thống, cả trong các trung tâm thương mại hiện đại và các siêu thị. Hành vi xâm phạm xảy ra với mọi thành phần kinh tế: tư nhân, nhà nước và liên doanh, thậm chí ở cả một vài doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài (Nguyễn Đức Anh, 2020).

Về phương thức vi phạm, gần đây, các đối tượng vi phạm có xu hướng chuyển dịch từ tiếp thị, phân phối theo phương thức truyền thống sang hình thức thương mại điện tử (thông qua các trang bán hàng trực tuyến, website bán hàng và đặc biệt là các trang

mạng xã hội như Facebook, Zalo (Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, 2019).

4.2.2. Tình hình hỗ trợ sở hữu trí tuệ trong khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam

Do tầm quan trọng của SHTT, ngay từ văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên của Nhà nước ta về KNST - Đề án 844 (2016), đã nêu rõ chủ trương: hỗ trợ một phần kinh phí cho các hoạt động đánh giá, định giá tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ (Điểm c, Mục 5, Phần III, Điều 1) (Thủ tướng Chính phủ, 2016). Thông tư 45/TT-BTC về quản lý tài chính cho Đề án 844 cũng tái khẳng định nội dung này.

Đến Nghị định 39/2018/NĐ-CP, ngày 11/3/2018 về quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV, tại Khoản 1, Điều 21, Chính phủ đã cam kết hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, gồm bốn nội dung: a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền SHTT; b) hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động SHTT; c) hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế; d) hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý (Chính phủ, 2018).

Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đã yêu cầu “Hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ số, mô hình kinh doanh mới”.

Quyết định số 2205/QĐ-Tg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển tài sản trí tuệ quốc gia đến năm 2030 đưa ra mục tiêu chung: “Đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”. Các mục tiêu cụ thể được xác định đến năm 2025 gồm: i) “100% các trường đại học, viện nghiên cứu được tuyên truyền nâng cao nhận thức và hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo”; ii) “Tối thiểu 40% sản phẩm được công nhận là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và

sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ”. Để thực hiện các mục tiêu này, Chương trình triển khai thực hiện 06 nội dung: 1) Tăng cường các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ”; “2) Thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước”; “3) nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ”; 4) Thúc đẩy và tăng cường hiệu quả thực thi và chống xấp phạm quyền sở hữu trí tuệ”; “5) Phát triển, nâng cao năng lực các tổ chức trung gian và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ”; và “6) Hình thành, tạo dựng văn hóa sở hữu trí tuệ trong xã hội”.

Tuy vậy, trên thực tế, mặc dù phong trào khởi nghiệp đang phát triển mạnh mẽ ở nhiều địa phương, nhưng nhiều DN KNST chưa thực sự quan tâm đến vấn đề bảo hộ tài sản trí tuệ. Có rất nhiều lý do dẫn đến thực trạng này: i) DN KNST vì chưa có đủ kiến thức về nhận diện và đánh giá các tài sản trí tuệ nên giá trị của quyền SHTT thường không được đánh giá đầy đủ; tiềm năng của quyền SHTT cũng chưa được các doanh nghiệp nhận thức đúng mức; ii) nhiều doanh nghiệp xác định rằng trong giai đoạn khởi nghiệp, họ chỉ cần quan tâm đến vấn đề phát triển sản phẩm, gọi vốn đầu tư, lập kế hoạch marketing, bán hàng mà chưa cần quan tâm đến SHTT; iii) các nhà khởi nghiệp chưa tiếp cận được đầy đủ các thông tin về SHTT và sự kết nối giữa DN KNST với các đơn vị chuyên môn về SHTT ít được thực hiện.

Việc không chú trọng đúng mức vào vấn đề bảo hộ quyền SHTT có nguy cơ gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho DN KNST. Một là, bản thân doanh nghiệp có thể xâm phạm quyền SHTT của doanh nghiệp khác. Chẳng hạn, khi sử dụng nhận hiệu cho các sản phẩm, dịch vụ mình cung cấp, nếu doanh nghiệp không có kiến thức và thông tin về sở hữu trí tuệ thì rất có thể sẽ chọn phải một nhãn hiệu đã được bảo hộ. Như vậy, họ đã vô tình xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu của người khác, mất thời gian, chi phí để tạo dựng uy tín cho người khác và thậm chí còn có thể bị kiện tụng. Hai là, doanh nghiệp bị các doanh nghiệp khác xâm phạm tài sản trí tuệ (SBLAW, 2021). Do đó, DN KNST cần tìm hiểu, đăng ký, sử dụng bảo hộ SHTT như một công cụ hiệu quả để bảo vệ thương hiệu mà mình bỏ công gây dựng, tránh để bị xâm phạm mà mình không đủ cơ sở pháp lý để tự bảo vệ. Mặt khác, doanh nghiệp

cần xem xét một cách có hệ thống các biện pháp cần thiết để quản lý, thực thi quyền SHTT của mình nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh tốt nhất từ quyền SHTT này (Kiều Anh, 2020).

4.3. Tình hình bảo hộ sở hữu trí tuệ khởi nghiệp sáng tạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Phong trào khởi nghiệp sáng tạo của nước ta mới trải qua một giai đoạn ngắn kể từ năm 2016, sau sự ra đời của Đề án 844. Phần lớn các DN KNST là DN mới thành lập và tỷ lệ thành công rất thấp (dưới 10%). Ở vùng DTTS&MN, hệ sinh thái khởi nghiệp ở đa số các địa phương mới ở cấp độ I (mới hình thành). Tại hầu hết các địa phương trong vùng, hiện đã có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân (cấp tỉnh) để bố trí nguồn lực và triển khai các nội dung hỗ trợ KNST, trong đó, có hỗ trợ về sở hữu trí tuệ.

Tính đến 31/10/2019, nước ta đã có 1.096 sản phẩm nông sản và 215 sản phẩm nông thôn khác được bảo hộ SHTT; đó là các sản phẩm đặc sản của các địa phương, sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, gắn với cộng đồng nông thôn. Trong đó, có 70 chỉ dẫn địa lý, 395 nhãn hiệu chứng nhận và 936 nhãn hiệu tập thể. Đối với nông sản, khu vực có số lượng nông sản được bảo hộ nhiều nhất là Đồng bằng sông Cửu Long với 284 sản phẩm (22,88%), tiếp đến là Trung du và Miền núi phía Bắc với 279 sản phẩm (22,48%), Đồng bằng sông Hồng 218 sản phẩm (17,57%), Duyên hải Miền Trung 116 sản phẩm (9,35%), Bắc Trung bộ 100 sản phẩm (8,05%), Đông Nam Bộ 64 sản phẩm (5,15%) và Tây Nguyên là khu vực có số lượng nông sản được bảo hộ thấp nhất với 55 sản phẩm (4,43%) (Luu Đức Thanh, 2019). Như vậy, 51 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong vùng DTTS&MN đã phát huy được thế mạnh đặc thù và đã chiếm trên 80% số lượng nông sản được bảo hộ của cả nước.

Đến nay, 65/74 (87,8%) sản phẩm đã được công nhận chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam là các sản phẩm thuộc vùng DTTS&MN. Riêng trong năm 2020, 20 sản phẩm chủ lực, đặc thù của các tỉnh vùng DTTS&MN đã được Nhà nước hỗ trợ bảo hộ, quản lý tài sản trí tuệ như: Cam Cao Phong - tỉnh Hòa Bình, Bưởi năm roi Bình Minh - tỉnh Vĩnh Long, Tôm sú Cà Mau - tỉnh Cà Mau, Khóm Cầu Đúc - tỉnh Hậu Giang, Cam Hà Giang - tỉnh Hà Giang, Yến sào Cù Lao Chàm - Hội An - tỉnh Quảng Nam, Tôm hùm bông Phú Yên - tỉnh Phú Yên, Dâu trăm Huế - tỉnh Thừa Thiên - Huế, Cam Hàm Yên - tỉnh Tuyên Quang... (Cục Sở hữu trí tuệ, 2021).

Việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm gắn với cộng đồng đã trở thành một định hướng quan trọng, cho phép nâng cao giá trị của các nông sản đặc sản, phát triển thị trường sản phẩm sạch theo các tiêu chuẩn chất lượng VietGAP, GlobalGAP, góp phần tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh trên cơ sở lợi thế về điều kiện sản xuất và văn hóa bản địa.

Tuy nhiên, hiện chưa thống kê được trong đó có bao nhiêu sản phẩm là sản phẩm của các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; cũng chưa có số liệu về tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tài sản đã được bảo hộ. Trên thực tế, đã xuất hiện nhiều sản phẩm không rõ nguồn gốc được bán tràn lan “đội lốt” một số sản phẩm nổi tiếng trong vùng đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý như Sâm Ngọc Linh, nước mắm Phú Quốc, nho Ninh Thuận, hạt dẻ Trùng Khánh, chè Tân Cương... làm ảnh hưởng đến niềm tin của thị trường vào các sản phẩm chính hãng, “thứ thiệt”.

Thực tế cho thấy, công tác hỗ trợ bảo hộ SHTT trong vùng còn nhiều bất cập, số lượng DN KNST đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ còn chưa nhiều so với tiềm năng do: i) các DN chưa thực sự quan tâm, thông thường, họ chỉ đăng ký bảo hộ khi thấy tài sản trí tuệ của mình có dấu hiệu bị vi phạm; ii) thời gian để được cấp văn bằng dài, thủ tục còn phức tạp; iii) cơ sở hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ người dân tiếp cận và khai thác thông tin về SHTT còn yếu và thiếu; iv) công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa đáp ứng được yêu cầu liên kết vùng và hội nhập quốc tế; v) việc xử lý các vi phạm còn chưa đủ hiệu lực răn đe (chủ yếu là tịch thu hàng giả, cảnh cáo và phạt hành chính); iv) năng lực của chủ thể nhà nước trong quản lý tài sản trí tuệ còn hạn chế.

5. Giải pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong vùng DTTS&MN

Trong tương lai, KNST trong vùng DTTS&MN sẽ tạo ra nhiều hơn các loại tài sản trí tuệ có giá trị thương mại cao hơn, tất yếu sẽ dẫn đến nguy cơ cao hơn về vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Nhà nước cần phải thực hiện các giải pháp hữu hiệu để hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ và khai thác lợi ích kinh tế từ các tài sản trí tuệ đã được bảo hộ.

Thứ nhất, Nhà nước cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung) năm 2019 và đồng bộ hóa các nội dung của Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Hỗ trợ DN NVV với các nội dung của Luật này.

Thứ hai, Bộ Khoa học và Công nghệ cần sớm có văn bản hướng dẫn các bộ ngành khác và các địa

phương thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn đến năm 2030. Trên cơ sở đó, các bộ ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sớm ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình này.

Thứ ba, các Sở Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh trong vùng DTTS& MN cần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, thông qua việc kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, xác định, củng cố các đầu mối chuyên trách tại các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở địa phương, đẩy mạnh cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ nói chung và sở hữu trí tuệ của khởi nghiệp sáng tạo nói riêng.

Thứ tư, các sở khoa học và công nghệ trong vùng DTTS& MN cũng cần tăng cường phối hợp với các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (Kiều Anh, 2020).

Thứ năm, cần tăng cường năng lực của các cơ quan nhà nước thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông tin và đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn về SHTT của đội ngũ cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về hỗ trợ công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ trong khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ sáu, cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT nói chung, Luật SHTT nói riêng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trong vùng, trong đó chú trọng tuyên truyền về vai trò của tài sản trí tuệ, tác dụng và hiệu quả của việc bảo hộ SHTT.

Thứ bảy, Nhà nước cần hỗ trợ DNKNST trong hoạt động SHTT: tổ chức đào tạo về SHTT cho DNKNST; kết nối các đối tác sở hữu trí tuệ chuyên nghiệp trong từng lĩnh vực công nghệ; cung cấp dịch vụ thông tin sở hữu trí tuệ cho các DNKNST; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các tài sản trí tuệ, hướng dẫn quản lý và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ đã được bảo hộ.

Thứ tám, cần coi đào tạo SHTT trong trường đại học, cao đẳng là một môn học bắt buộc, đặc biệt ở các trường kinh doanh và các trường kỹ thuật để sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có đủ kiến thức vững vàng về SHTT trong khởi nghiệp.

Thứ chín, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các nhà khởi nghiệp, nhóm khởi nghiệp liên kết, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu để khai thác các ý tưởng sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ, rút ngắn thời gian ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và hình thành nên các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Việc thực hiện tốt các giải pháp này sẽ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo phát triển mạnh mẽ, góp phần tích cực giảm nghèo và phát triển kinh tế-xã hội ở vùng DTTS&MN, hòa nhịp cùng sự phát triển chung của đất nước. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đức Anh (2020), *Thực trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam*, <http://phaptri.vn/thuc-trang-bao-ho-quyen-so-huu-tri-tue-tai-viet-nam/>;
2. Kiều Anh (2020), *Phần lớn startup thiếu kiến thức về sở hữu trí tuệ*, [http://www.noip.gov.vn/vi_VN/web/guest/hoat-ong-shcn-trong-nuoc//asset-publisher/7xsjBfqhCDAV/content/phan-lon-startup-thieu-kien-thuc-ve-so-huu-tri-tue](http://www.noip.gov.vn/vi_VN/web/guest/hoat-ong-shcn-trong-nuoc//asset-publisher/7xsjBfqhCDAV/content/phan-lon-startup-thieu-kien-thuc-ve-so-huu-tri-tue;);
3. Phương Anh (2019), *Việt Nam đứng thứ ba ở Đông Nam Á về số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp*, <https://baodautu.vn/viet-nam-dang-dung-thu-3-o-dong-nam-a-ve-so-luong-doanh-nghiep-khoi-nghiep-d107823.html>, truy cập 24/09/2019;
4. Chính phủ (2018), *Nghị định 39/2018/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV*;
5. Chính phủ (2019), *Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững*;
6. Cục Sở hữu trí tuệ (2021), *Phát triển tài sản trí tuệ: hiệu quả lâu dài và lan tỏa*, http://www.noip.gov.vn/vi_VN/web/guest/hoat-dong-shcn-trong-nuoc/-/asset_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/hoat-dong-ho-tro-phat-trien-tai-san-tri-tue;
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*;
8. Goldstein, P.; Reese, R. A. (2008), *Copyright, Patent, Trademark and Related State Doctrines: Cases and Materials on the Law of Intellectual Property* (6th ed.), New York, Foundation Press. ISBN 978-1-59941-139-2;
9. Việt Hưng (2019), *Bước tiến dài của khởi nghiệp Việt Nam năm 2019*, <http://theleader.vn/buoc-tien-dai-cua-khoi-nghiep-vietnam-2019-1575865492812.htm>;
10. Quốc hội (2009), *Luật Sở hữu trí tuệ, số 36/2009/QH12, ngày 19 tháng 6 năm 2009 (cập nhật, sửa đổi)*;
11. Quốc hội (2019), *Luật Sở hữu trí tuệ, số 07/VBHN-VPQH, ngày 25 tháng 6 năm 2019*;
12. SBLAW (2021), *Sở hữu trí tuệ với doanh nghiệp khởi nghiệp*, <http://baohothuonghieu.com/banquyen/tin-chi-tiet/so-huu-tri-tue-voi-doanh-nghiep-khoi-nghiep/2553.html>;
13. Lưu Đức Thanh (2019), *Xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể*, http://www.noip.gov.vn/vi_VN/web/guest/phat-trien-chi-dan-dia-ly/-/asset_publisher/SGA9PgvmYtWI/;
14. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ (2019), *Một vài nét cơ bản về thực trạng và giải pháp về thực thi quyền sở hữu trí tuệ*, <https://thanhtra.most.gov.vn/thanhtra/tin-tuc/1/477/mot-vai-net-co-ban-ve-thuc-trang-va-giai-phap-ve-thuc-thi-quyen-shtt.aspx>;
15. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 về phê duyệt Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*;
16. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam*;
17. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 về phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030*;
18. WIPO (2016); *Understanding Industrial Property*, https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_895_2016.pdf;
19. WTO (2021), *What are intellectual property rights?* https://www.wto.org/english/tratop_e/trips_e/intel1_e.htm.

Summary

The protection of intellectual property rights has a great effect on startup support. Our country's ethnic minority and mountainous regions have great potential in promoting startups with agricultural, forestry specialty and medicinal products as well as community ecotourism, many of which are protected by the Law of Intellectual Property. Unfortunately, there have been a number of prominent intellectual property violations. Therefore, in addition to institutional improvement of intellectual property, it is required to have solutions to enhance protection of intellectual property to support the startups. First of all, it is necessary to focus on supporting creation of intellectual property and registration of intellectual property rights; thereafter, focus on management and exploitation of the benefits of the protected intellectual properties.